

Số: 15 /QĐ-VPUB

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

CHÁNH VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành Chính - Quản Trị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (theo biểu mẫu số 04 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng phòng Hành Chính - Quản Trị và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu :VT, KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Hồ Sĩ Sơn

Đơn vị báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận

Mã QHNS: 1077406

Biểu số 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-VPUB ngày 29 / 02 /2024 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3
A.	A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.	I. Số thu phí, lệ phí			
1.	1. Phí			
2.	2. Lệ phí			
II.	II. Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1.	1. Phí			
2.	2. Lệ phí			
III.	III. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1.	1. Phí			
2.	2. Lệ phí			
B.	B. Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.613.404.544	19.613.404.544	
I.	I. Nguồn ngân sách trong nước			
1.	1. Chi quản lý hành chính	19.613.404.544	19.613.404.544	
1.1.	1.1. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.162.947.807	7.162.947.807	
1.2.	1.2. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	251.600.000	251.600.000	
1.3.	1.3. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.886.561.855	11.886.561.855	
1.4.	1.4. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	312.294.882	312.294.882	
2.	2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1.	2.1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2.	2.2. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3.	2.3. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3.	3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1.	3.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2.	3.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4.	4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1.	4.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2.	4.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5.	5. Chi bảo đảm xã hội			
5.1.	5.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2.	5.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6.	6. Chi hoạt động kinh tế			
6.1.	6.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2.	6.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7.	7. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1.	7.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2.	7.2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8.	8. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1.	8.1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			



8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11.	Quốc phòng			
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội			
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II.	Nguồn viện trợ			
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài			

